

**CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO HẢI PHÒNG**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023  
**đã được soát xét**



## MỤC LỤC

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 02 – 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04           |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT                |              |
| Bảng cân đối kế toán                              | 05 – 06      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh              | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                        | 08 – 09      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính                 | 10 – 30      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 ngày 17 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Phạm Anh Tuấn      | Chủ tịch   |
| Ông Trần Văn Trung     | Thành viên |
| Bà Quách Thị Thu Huyền | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |              |                               |
|------------------------|--------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Giám đốc     |                               |
| Ông Nguyễn Tiên Quyết  | Phó Giám đốc |                               |
| Ông Nguyễn Hải Tuấn    | Phó Giám Đốc | Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2023 |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |                               |
|-------------------------|------------|-------------------------------|
| Bà Bùi Thị Huyền        | Trưởng ban |                               |
| Bà Trần Dương Ánh Tuyết | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2023 |
| Ông Nguyễn Như Khuê     | Thành viên |                               |
| Bà Vũ Thị Luyện         | Thành viên |                               |
| Bà Nguyễn Thị Anh Đào   | Thành viên | Bỏ nhiệm từ ngày 25/04/2023   |

### **Người đại diện theo pháp luật**

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Ông Phạm Anh Tuấn      | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Giám đốc      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30, và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Giám đốc**



**Nguyễn Hoàng Giang**  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2023

4-C.T.  
Y  
U HAN  
VÁN  
TOÁN  
ÁN  
CHỈ MÍN



Số: 217/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng, được lập ngày 09 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

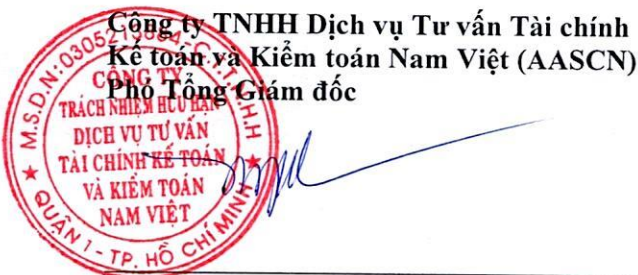
### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | 100        |             | <b>87.731.190.807</b>  | <b>109.919.117.824</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 110        | V.1         | <b>6.724.767.196</b>   | <b>28.735.099.138</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.724.767.196          | 8.735.099.138          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 4.000.000.000          | 20.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 120        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | 130        |             | <b>51.511.038.479</b>  | <b>61.645.745.353</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 51.491.762.742         | 61.631.321.702         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 13.811.500             | 10.000.000             |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác          | 136        | V.3         | 5.464.237              | 4.423.651              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 140        |             | <b>29.129.523.354</b>  | <b>19.493.217.364</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.4         | 29.129.523.354         | 19.493.217.364         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | 150        |             | <b>365.861.778</b>     | <b>45.055.969</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.5         | 365.861.778            | 45.055.969             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | 200        |             | <b>142.648.560.296</b> | <b>155.809.552.434</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | 210        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | 220        | V.6         | <b>127.011.904.517</b> | <b>140.097.844.832</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        |             | 127.011.904.517        | 140.097.844.832        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 455.621.314.625        | 455.621.314.625        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (328.609.410.108)      | (315.523.469.793)      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 240        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | 250        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | 260        |             | <b>15.636.655.779</b>  | <b>15.711.707.602</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.5         | 15.636.655.779         | 15.711.707.602         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>230.379.751.103</b> | <b>265.728.670.258</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | 300        |             | <b>71.557.592.015</b>  | <b>93.361.013.126</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | 310        |             | <b>71.557.592.015</b>  | <b>93.361.013.126</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.7         | 34.086.146.190         | 45.985.521.601         |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.8         | 31.486.534.308         | 43.434.415.353         |
| 3. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2.244.637.743          | 3.374.390.092          |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.9         | 137.935.524            | 566.686.080            |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.10        | -                      | -                      |
| 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 3.602.338.250          | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | 330        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | 400        |             | <b>158.822.159.088</b> | <b>172.367.657.132</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | 410        | V.11        | <b>158.822.159.088</b> | <b>172.367.657.132</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 3.710.297.140          | -                      |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (4.888.138.052)        | 12.367.657.132         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 5.058.001.742          | (3.146.206.576)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (9.946.139.794)        | 15.513.863.708         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | 430        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>230.379.751.103</b> | <b>265.728.670.258</b> |

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2023.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 74.693.425.633               | 108.132.429.873              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 74.693.425.633               | 108.132.429.873              |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.2        | 80.626.048.897               | 103.089.336.033              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | (5.932.623.264)              | 5.043.093.840                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.3        | 199.668.948                  | 1.203.744.173                |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.4        | 77.737.664                   | 1.169.716.624                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 77.737.664                   | 1.169.716.624                |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.5        | 502.839.458                  | 161.407.752                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.6        | 4.071.446.897                | 4.041.145.658                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | (10.384.978.335)             | 874.567.979                  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.7        | 475.474.544                  | 533.784.688                  |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.8        | 36.636.003                   | 59.397.742                   |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 438.838.541                  | 474.386.946                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | (9.946.139.794)              | 1.348.954.925                |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.10       | -                            | 269.790.985                  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | (9.946.139.794)              | 1.079.163.940                |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.11       | (622)                        | 67                           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    | VI.11       | (622)                        | 67                           |

Người lập biểu

Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  | 01    |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |       |             | <b>(9.946.139.794)</b>       | <b>1.348.954.925</b>         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 13.085.940.315               | 13.092.684.209               |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | -                            | -                            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | -                            | -                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (199.668.948)                | (1.203.744.173)              |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 77.737.664                   | 1.169.716.624                |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                            | -                            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08    |             | <b>3.017.869.237</b>         | <b>14.407.611.585</b>        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 10.134.706.874               | 18.868.536.247               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (9.636.305.990)              | (2.936.495.863)              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (22.367.171.179)             | (29.750.559.821)             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (245.753.986)                | (118.153.819)                |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                            | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (77.737.664)                 | (1.046.875.575)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (3.038.588.182)              | (1.685.271.337)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 2.980.000                    | -                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | -                            | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>(22.210.000.890)</b>      | <b>(2.261.208.583)</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | -                            | (58.459.986.301)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                            | 73.159.986.301               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác  | 26    |             | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 199.668.948                  | 1.203.744.173                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>  | 30    |             | <b>199.668.948</b>           | <b>15.903.744.173</b>        |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 38.462.807.855               | 121.770.344.427              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (38.462.807.855)             | (133.341.934.681)            |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    |             | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | -                            | -                            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | 40    |             | -                            | (11.571.590.254)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |             | (22.010.331.942)             | 2.070.945.336                |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    |             | 28.735.099.138               | 5.573.770.365                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                            | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    |             | 6.724.767.196                | 7.644.715.701                |

Người lập biểu

Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang



Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 ngày 17 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30/06/2023 là: 76 người (số đầu năm là 78 người)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý        | 03 – 08 năm |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|   | 30/06/2023           | 01/01/2023            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn         | 2.724.767.196        | 8.735.099.138         |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng | 4.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>6.724.767.196</b> | <b>28.735.099.138</b> |

**2. Phải thu khách hàng**

|  | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>         |                       |                       |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội            | 51.491.762.742        | 61.631.321.702        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>51.491.762.742</b> | <b>61.631.321.702</b> |
| <b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b> |                       |                       |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội            | 51.491.762.742        | 61.631.321.702        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>51.491.762.742</b> | <b>61.631.321.702</b> |

**3. Phải thu khác ngắn hạn**

|               | 30/06/2023       | 01/01/2023       |
|---------------|------------------|------------------|
|               | VND              | VND              |
| Phải thu khác | 5.464.237        | 4.423.651        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.464.237</b> | <b>4.423.651</b> |

0521  
CÔN  
CH NHIE  
ICH VU  
CHINH  
A KIEM  
NAM  
TP. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Hàng tồn kho**

|                             | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 6.869.244.785         | 11.768.766.475        |
| Công cụ, dụng cụ            | 1.703.008.340         | 1.640.360.475         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 6.375.628.742         | 6.084.090.414         |
| Thành phẩm                  | 14.181.641.487        | -                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>29.129.523.354</b> | <b>19.493.217.364</b> |

**5. Chi phí trả trước**

|                                    | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 |                       |                       |
| Chi phí khác                       | 365.861.778           | 45.055.969            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>365.861.778</b>    | <b>45.055.969</b>     |
| <b>b. Dài hạn</b>                  |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ, sửa chữa         | 11.621.027.203        | 11.638.021.748        |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 4.015.628.576         | 4.073.685.854         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>15.636.655.779</b> | <b>15.711.707.602</b> |

884-  
TY  
NHỮNG  
TỰ VẤN  
KẾ TO.  
TOÁN  
TẾT  
Ồ CHỈ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>Quản lý | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                           |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2023)         | 84.426.671.659            | 368.035.795.784        | 3.128.847.182          | 30.000.000         | 455.621.314.625        |
| Số tăng trong kỳ                  | -                         | -                      | -                      | -                  | -                      |
| Số giảm trong kỳ                  | -                         | -                      | -                      | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ (30/06/2023)</b> | <b>84.426.671.659</b>     | <b>368.035.795.784</b> | <b>3.128.847.182</b>   | <b>30.000.000</b>  | <b>455.621.314.625</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                           |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2023)         | 28.958.862.118            | 283.431.760.493        | 3.112.597.182          | 20.250.000         | 315.523.469.793        |
| Số tăng trong kỳ                  | 1.130.194.614             | 11.937.995.701         | 16.250.000             | 1.500.000          | 13.085.940.315         |
| Số giảm trong kỳ                  | -                         | -                      | -                      | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ (30/06/2023)</b> | <b>30.089.056.732</b>     | <b>295.369.756.194</b> | <b>3.128.847.182</b>   | <b>21.750.000</b>  | <b>328.609.410.108</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                        |                        |                    |                        |
| Tại ngày đầu kỳ (01/01/2023)      | 55.467.809.541            | 84.604.035.291         | 16.250.000             | 9.750.000          | 140.097.844.832        |
| Tại ngày cuối kỳ (30/06/2023)     | 54.337.614.927            | 72.666.039.590         | -                      | 8.250.000          | 127.011.904.517        |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 13.739.201.125 đồng

Giá trị còn lại của các công trình xây dựng trên đất đang cầm cố thế chấp các khoản vay: 48.858.061.114 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Phải trả người bán**

|   | 30/06/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Phải trả ngắn hạn</b>                         |                       |                       |                       |                       |
| Công ty TNHH Nồi hơi CN Việt Nam                    | 1.120.181.643         | 1.120.181.643         | 1.280.950.000         | 1.280.950.000         |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội                 | 24.010.054.466        | 24.010.054.466        | 33.032.954.926        | 33.032.954.926        |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Nam | 451.870.650           | 451.870.650           | 1.732.827.000         | 1.732.827.000         |
| Công ty CP Thương Mại Minh Khai                     | 1.188.691.000         | 1.188.691.000         | 922.659.200           | 922.659.200           |
| Phải trả các đối tượng khác                         | 7.315.348.431         | 7.315.348.431         | 9.016.130.475         | 9.016.130.475         |
| <b>Cộng</b>   | <b>34.086.146.190</b> | <b>34.086.146.190</b> | <b>45.985.521.601</b> | <b>45.985.521.601</b> |
| <b>b. Phải trả người bán là bên liên quan</b>       |                       |                       |                       |                       |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội                 | 24.010.054.466        | 24.010.054.466        | 33.032.954.926        | 33.032.954.926        |

**8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                         | 01/01/2023<br>VND     | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | 30/06/2023<br>VND     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thuế phải nộp</b>    |                       |                       |                       |                       |
| Thuế giá trị gia tăng   | 4.162.737.094         | 6.837.722.558         | 6.040.486.791         | 4.959.972.861         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt  | 36.221.958.877        | 62.978.735.331        | 72.963.739.611        | 26.236.954.597        |
| Thuế TNDN               | 3.038.588.182         | -                     | 3.038.588.182         | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 11.131.200            | 134.081.156           | 125.988.806           | 19.223.550            |
| Thuế đất, tiền thuê đất | -                     | 296.455.975           | 26.072.675            | 270.383.300           |
| Thuế khác               | -                     | 3.000.000             | 3.000.000             | -                     |
| <b>Cộng</b>             | <b>43.434.415.353</b> | <b>70.249.995.020</b> | <b>82.197.876.065</b> | <b>31.486.534.308</b> |

**9. Phải trả khác ngắn hạn**

|                    | 30/06/2023<br>VND  | 01/01/2023<br>VND  |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 9.769.600          | 10.355.560         |
| Phải trả khác      | 128.165.924        | 556.330.520        |
| <b>Cộng</b>        | <b>137.935.524</b> | <b>566.686.080</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | 30/06/2023 |                          | Phát sinh trong kỳ |                | Đơn vị tính : VND<br>01/01/2023 |                          |
|---|------------|--------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng               | Giảm           | Giá trị                         | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | -          | -                        | 38.462.807.855     | 38.462.807.855 | -                               | -                        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương<br>Việt Nam - CN Tô Hiệu (*) | -          | -                        | 38.462.807.855     | 38.462.807.855 | -                               | -                        |

(\*) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 05/2023/HĐCVHM/NHCT161-HABECOHP ngày 10/05/2023. Hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 08-11/2021/HĐBĐ/NHCT161-HABECO ngày 08/11/2021 bao gồm quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và các công trình xây dựng trên đất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước            | 160.000.000.000           | -                     | (3.146.206.576)                   | 156.853.793.424 |
| Lãi trong năm trước            |                           |                       | 15.513.863.708                    | 15.513.863.708  |
| Số dư đầu năm nay              | 160.000.000.000           | -                     | 12.367.657.132                    | 172.367.657.132 |
| Lỗ trong kỳ này                |                           |                       | (9.946.139.794)                   | (9.946.139.794) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi |                           |                       | (3.400.000.000)                   | (3.400.000.000) |
| Thường ban điều hành           |                           |                       | (199.358.250)                     | (199.358.250)   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển    |                           | 3.710.297.140         | (3.710.297.140)                   | -               |
| Số dư cuối kỳ này              | 160.000.000.000           | 3.710.297.140         | (4.888.138.052)                   | 158.822.159.088 |

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                     | 30/06/2023<br>VND      | %          | 01/01/2023<br>VND      | %          |
|-------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội | 106.706.800.000        | 67         | 106.706.800.000        | 67         |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng   | 22.500.000.000         | 14         | 22.500.000.000         | 14         |
| Vốn góp của các đối tượng khác      | 30.793.200.000         | 19         | 30.793.200.000         | 19         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>160.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>160.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.**

|                       | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Vốn góp đầu năm       | 160.000.000.000                     | 160.000.000.000                     |
| Vốn góp tăng trong kỳ | -                                   | -                                   |
| Vốn góp giảm trong kỳ | -                                   | -                                   |
| Vốn góp cuối kỳ       | 160.000.000.000                     | 160.000.000.000                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**d Cổ phiếu**

|  | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 16.000.000 | 16.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 16.000.000 | 16.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 16.000.000 | 16.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 16.000.000 | 16.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 16.000.000 | 16.000.000 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp |            |            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>a. Doanh thu</b>                       |                                 |                                 |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa        | 74.693.425.633                  | 108.132.429.873                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>74.693.425.633</b>           | <b>108.132.429.873</b>          |
| <b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b> |                                 |                                 |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội       | 73.721.636.391                  | 107.215.076.581                 |
| <i>Trong đó</i>                           |                                 |                                 |
| - <i>Doanh thu chưa thuế VAT</i>          | 135.997.300.920                 | 199.242.441.633                 |
| - <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>           | 62.275.664.529                  | 92.027.365.052                  |
| Công ty cổ phần bia Hà Nội- Hải Phòng     | 971.789.242                     | 917.353.251                     |
| <i>Trong đó</i>                           |                                 |                                 |
| - <i>Doanh thu chưa thuế VAT</i>          | 1.674.860.044                   | 1.622.504.777                   |
| - <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>           | 703.070.802                     | 705.151.526                     |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                              | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 80.626.048.897                  | 103.089.336.033                 |
| <b>Cộng</b>                  | <b>80.626.048.897</b>           | <b>103.089.336.033</b>          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 199.668.948                            | 1.203.744.173                          |
| <b>Cộng</b>                | <b>199.668.948</b>                     | <b>1.203.744.173</b>                   |

**4. Chi phí tài chính**

|              | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 77.737.664                             | 1.169.716.624                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>77.737.664</b>                      | <b>1.169.716.624</b>                   |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân công                | 24.700.000                             | -                                      |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 395.978.016                            | 127.196.250                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.750.002                              | 7.750.002                              |
| Chi phí khác bằng tiền           | 74.411.440                             | 26.461.500                             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>502.839.458</b>                     | <b>161.407.752</b>                     |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân công         | 2.583.662.696                          | 2.340.793.637                          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 53.342.887                             | 60.397.737                             |
| Chi phí khấu hao tài sản  | 107.458.158                            | 107.458.158                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 600.772.915                            | 743.609.315                            |
| Chi phí khác              | 726.210.241                            | 788.886.811                            |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.071.446.897</b>                   | <b>4.041.145.658</b>                   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Thu nhập khác**

|                          | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--------------------------|--|--|
| Thu nhập xuất bán bã bia | 149.812.800                            | 187.231.840                            |
| Thu nhập cho thuê kho    | 250.359.273                            | 250.359.273                            |
| Thu nhập khác            | 75.302.471                             | 96.193.575                             |
| <b>Cộng</b>              | <b>475.474.544</b>                     | <b>533.784.688</b>                     |

**8. Chi phí khác**

|                       | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|-----------------------|--|--|
| Phạt hành chính, thuế | 447                                    | -                                      |
| Chi phí khác          | 36.635.556                             | 59.397.742                             |
| <b>Cộng</b>           | <b>36.636.003</b>                      | <b>59.397.742</b>                      |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 74.158.688.796                         | 81.313.382.959                         |
| Chi phí nhân công                | 6.718.068.966                          | 6.563.999.620                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.085.940.315                         | 13.092.684.209                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.413.235.070                          | 5.122.793.669                          |
| Chi phí khác                     | 1.297.581.920                          | 1.697.351.151                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>99.673.515.067</b>                  | <b>107.790.211.608</b>                 |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | (9.946.139.794)                        | 1.348.954.925                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                                      | -                                      |
| Tổng lợi nhuận tính thuế  | (9.946.139.794)                        | 1.348.954.925                          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                                    | 20%                                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | -                                      | <b>269.790.985</b>                     |

**11. Lãi trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế  | (9.946.139.794)                        | 1.079.163.940                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                                      | -                                      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông   | (9.946.139.794)                        | 1.079.163.940                          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân  | 16.000.000                             | 16.000.000                             |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |  |  |
| - Lãi cơ bản  | (622)                                  | 67                                     |
| - Lãi suy giảm  | (622)                                  | 67                                     |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng như trình bày tại thuyết minh VI.1 trang 23, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan  | Mối quan hệ                    | Nội dung nghiệp vụ                               | Giá trị giao dịch (VND)         |
|--|--------------------------------|--|---------------------------------|
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội                            | Công ty mẹ                     | Mua nguyên vật liệu<br>Thuê dây chuyền chiết lon | 53.008.985.690<br>1.033.500.000 |
| Công ty TNHH MTV TM Habeco<br>Công ty CP bia Hà Nội- Hải Phòng | Bên liên quan<br>Bên liên quan | Cho thuê kho<br>Mua nguyên vật liệu              | 250.359.273<br>60.680.300       |

Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

| Họ tên                                 | Chức danh      | Nội dung     | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--|----------------|--------------|--|--|
| <b>Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</b> |                |              |  |  |
| Ông Phạm Anh Tuấn                      | Chủ tịch       | Thù lao      | 42.180.000                             | 16.320.000                             |
| Ông Trần Văn Trung                     | TV HĐQT        | Thù lao      | 34.140.000                             | 30.000.000                             |
| Bà Tạ Thu Thủy                         | TV HĐQT        | Thù lao      | -                                      | 13.500.000                             |
| Bà Quách Thị Thu Huyền                 | TV HĐQT        | Thù lao      | 34.140.000                             | 26.700.000                             |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang                 | TV HĐQT        | Thù lao      | 34.140.000                             | 26.700.000                             |
|  | Giám đốc       | Lương thưởng | 241.596.000                            | 165.451.200                            |
| Ông Nguyễn Tiến Quyết                  | Phó Giám đốc   | Lương thưởng | 169.098.000                            | 115.808.640                            |
| Ông Nguyễn Hải Tuấn                    | Phó Giám đốc   | Lương thưởng | 169.098.000                            | 115.808.640                            |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                   |                |              |  |  |
| Bà Bùi Thị Huyền                       | Trưởng ban     | Thù lao      | 18.000.000                             | 6.960.000                              |
|  |                | Lương thưởng | 46.290.027                             | 48.181.465                             |
| Bà Trần Dương Ánh Tuyết                | Thành viên     | Thù lao      | 8.140.000                              | 9.900.000                              |
| Ông Nguyễn Như Khuê                    | Thành viên     | Thù lao      | 12.420.000                             | 9.900.000                              |
| Ông Trịnh Quang Huy                    | Thành viên     | Thù lao      | -                                      | 5.100.000                              |
| Bà Nguyễn Thị Anh Đào                  | Thành viên     | Thù lao      | 4.280.000                              | -                                      |
| Bà Vũ Thị Luyến                        | Thành viên     | Thù lao      | 12.420.000                             | 4.800.000                              |
| <b>Thành viên chủ chốt khác</b>        |                |              |  |  |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang              | Kế toán trưởng | Lương thưởng | 161.022.000                            | 110.284.800                            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có thể chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số V.6 và V.10).

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Từ 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b> | <b>71.547.822.415</b>          | -                               | <b>71.547.822.415</b> |
| Phải trả người bán | 34.086.146.190                 | -                               | 34.086.146.190        |
| Phải trả khác      | 37.461.676.225                 | -                               | 37.461.676.225        |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>93.350.657.566</b>          | -                               | <b>93.350.657.566</b> |
| Phải trả người bán | 45.985.521.601                 | -                               | 45.985.521.601        |
| Phải trả khác      | 47.365.135.965                 | -                               | 47.365.135.965        |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



**Đào Văn Thanh**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Hương Giang**

Giám đốc



**Nguyễn Hoàng Giang**

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2023

H.H.H